|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/QĐ-UBND  **DỰ THẢO** | *Lai Châu, ngày tháng 7 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp, đất ở, đất tôn giáo; hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 háng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 thanngs 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp, đất ở, đất tôn giáo; hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu: số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 ban hành quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu; 01/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2023 ban hành quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất thực hiện dự án đầu tư thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3;  - Văn phòng Chính phủ (b/c); - Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);  - TT. Tỉnh ủy (b/c);  - TT. HĐND tỉnh (b/c);  - Đoàn ĐBQH tỉnh;  - Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp; - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh; - Trung tâm TH&CB; - Lưu: VT, Kt4. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH**  **Hà Trọng Hải** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LAI CHÂU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Về hạn mức giao đất nông nghiệp, đất ở, đất tôn giáo; hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

*(ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này Quy định về hạn mức giao đất nông nghiệp, đất ở, đất tôn giáo; hạn mức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất; điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu**[[1]](#footnote-1)**.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất là diện tích để cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, công nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất.

2. Chiều rộng của thửa đất là độ dài của cạnh tiếp giáp hoặc song song đường giao thông hoặc lối đi chính; chiều dài của thửa đất là độ dài đoạn thẳng vuông góc với chiều rộng của thửa đất.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục I**

**HẠN MỨC GIAO ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT Ở, ĐẤT TÔN GIÁO; NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP; CÔNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

**Điều 4. Hạn mức giao đất nông nghiệp, công nhận đối với đất nông nghiệp do tự khai hoang *(khoản 4 Điều 139 và khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai)***

1. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho mỗi cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 02 ha cho mỗi loại đất;

b) Đối với đất trồng cây lâu năm không quá 30 ha;

c) Đối với đất rừng sản xuất là rừng trồng, đất rừng phòng hộ: Không quá 30 ha cho mỗi loại đất.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024.

**Điều 5. Hạn mức giao đất ở**

1. Hạn mức giao đất ở cho mỗi cá nhân tại nông thôn ***(khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai)***: Tối thiểu 120 m2, tối đa 400 m2.

2. Hạn mức giao đất ở cho mỗi cá nhân tại đô thị ***(khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai)***: Tối thiểu 80 m2, tối đa 250 m2

3. Quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không áp dụng trong trường hợp: Giao đất tại các dự án phát triển nhà ở theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các dự án tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thửa đất ở dôi dư còn lại của dự án tạo quỹ đất ở, phát triển nhà ở hoặc các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 6. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh *(khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai)***

1. Hạn mức giao đất để xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và công trình tôn giáo hợp pháp khác thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc đô thị và điểm dân cư nông thôn, chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những nơi chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng, quy chế quản lý kiến trúc đô thị và điểm dân cư nông thôn, chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì hạn mức giao đất để xây dựng cơ sở tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và công trình tôn giáo hợp pháp khác không vượt quá 05 ha.

2. Đối với cơ sở tôn giáo được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thì hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

**Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp *(khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai)***

Hạn mức nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của mỗi cá nhân không quá **05 (năm)** lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024; Đối với việc tổ chức sản xuất sử dụng trên 50% lao động đảm bảo ổn định thì hạn mức nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của mỗi cá nhân không quá **15 (mười lăm)** lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất.

**Điều 8. Hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 hoặc từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 *(khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai)***

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai mà trên Giấy tờ đó chưa ghi rõ diện tích đất ở thì hạn mức công nhận quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Tại nông thôn không vượt quá 400 m2;

2. Tại đô thị không vượt quá 250 m2.

**Mục II**

**ĐIỀU KIỆN, DIỆN TÍCH TỐI THIỂU CỦA VIỆC**

**TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT**

**Điều 9. Điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất *(khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai)***

Ngoài đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện về tách thửa đất, hợp thửa đất quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 220 Luật Đất đai thì việc tách thửa đất, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

1. Diện tích, kích thước của từng thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều 10 của Quy định này.

2. Trường hợp thửa đất đủ điều kiện tách thửa đối với đất ở hoặc đất ở và đất khác, nhưng một hoặc nhiều thửa đất ở hoặc đất ở và đất khác sau khi được tách thửa mà không có lối đi thì người đề nghị tách thửa phải bố trí một phần diện tích đất để làm lối đi vào các thửa đất được tách thửa mà không có lối đi đó, chiều rộng lối đi phải đảm bảo từ 03 m trở lên.

3. Đối với nơi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thì việc tách thửa đất phải phù hợp theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 10. Diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất *(khoản 4 Điều 220 Luật Đất đai)***

1. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở, như sau:

a) Đối với đất ở tại đô thị và các khu vực quy hoạch đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì các thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích tối thiểu 80 m2 và chiều rộng tối thiểu là 04 m, chiều dài tối thiểu so với chỉ giới xây dựng là 03 m.

b) Đối với đất ở tại nông thôn các thửa đất sau khi tách thửa phải đảm bảo có diện tích tối thiểu là 120 m2 đồng thời kích thước chiều rộng và chiều dài của thửa đất tối thiểu là 05 m.

2. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất nông nghiệp, như sau:

a) Đối với khu vực đô thị: Sau khi tách thửa, các thửa đất phải đảm bảo diện tích tối thiểu: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản là 300 m2; đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác là 500 m2; đất rừng sản xuất là 3.000 m2.

b) Đối với khu vực nông thôn: Sau khi tách thửa, các thửa đất phải đảm bảo diện tích tối thiểu: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản là 500 m2; đất trồng cây lâu năm là 1.000 m2; đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác là 3.000 m2.

3. Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được thực hiện theo dự án đầu tư hoặc phương án sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Trường hợp thửa đất hoặc một phần diện tích thửa đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở phù hợp với quy hoạch đất ở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được phép tách thửa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 11. Các trường hợp không được phép tách thửa và các trường hợp không áp dụng điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất**

1. Các trường hợp không được phép tách thửa:

a) Thửa đất ở thuộc các dự án phát triển nhà.

b) Thửa đất gắn liền với diện tích nhà đang thuê của cơ quan Nhà nước mà người đang thuê chưa hoàn thành thủ tục mua nhà, cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

c) Các khu vực đã có quy định phải bảo vệ, bảo tồn; thửa đất thuộc khu vực đã có kế hoạch thu hồi đất hoặc thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; thửa đất hoặc tài sản gắn liền với thửa đất đang bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phong tỏa, kê biên để đảm bảo thi hành án.

2. Các trường hợp không áp dụng điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất:

a) Tách thửa đất để thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai cho người sử dụng đất thuộc đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng; tặng cho quyền sử dụng đất cho cá nhân thuộc đối tượng người có công, thân nhân người có công với cách mạng để xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết; các trường hợp tách thửa đất có diện tích thuộc giới hạn hành lang an toàn đường bộ; tặng cho quyền sử dụng đất để để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

b) Các trường hợp tách thửa đất do nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

c) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở mà thửa đất có một phần diện tích đủ điều kiện, hạn mức chuyển mục đích sử dụng đất; phần diện tích còn lại của thửa đất nông nghiệp không áp dụng diện tích tối thiểu theo Quy định này.

**Mục III**

**ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHÍ, QUY MÔ, TỶ LỆ**

**ĐỂ TÁCH THÀNH DỰ ÁN ĐỘC LẬP**

**Điều 12. Điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập *(khoản 3 Điều 59 Dự thảo Nghị định)***

1. Khu đất thực hiện dự án đầu tư nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thì được xem xét tách thành dự án độc lập.

2. Điều kiện, tiêu chí để tách khu đất thực hiện dự án đầu tư thành dự án độc lập:

a) Dự án độc lập là dự án mà khi thực hiện hay loại bỏ nó không ảnh hưởng đến dự án khác.

b) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; đối với khu đất tại đô thị thì phải phù hợp với quy hoạch chung đô thị được duyệt;

c) Khu đất thực hiện dự án đầu tư tách thành dự án độc lập bao gồm 01 hoặc nhiều thửa liền nhau, không bị chia cắt bởi các thửa đất do Chủ đầu tư dự án nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

d) Tiếp giáp với đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch có bề rộng nền đường tối thiểu 6m, có khả năng kết nối với giao thông và hạ tầng kỹ thuật trong khu vực dự án.

3. Quy mô, tỷ lệ diện tích đất để tách thành dự án độc lập

a) Nhóm dự án sử dụng đất thương mại, dịch vụ

- Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Lai Châu và thị trấn các huyện: Tỷ lệ phần diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập phải đảm bảo tối thiểu từ 500 m2 trở lên và chiếm từ 30% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án.

- Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn các xã còn lại thuộc các huyện: Tỷ lệ phần diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập phải đảm bảo tối thiểu từ 1.000 m2 trở lên và chiếm từ 30% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án.

b) Nhóm dự án sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thì tỷ lệ phần diện tích đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập phải đảm bảo tối thiểu 2.000 m2 trở lên và chiếm từ 50% trở lên so với tổng diện tích khu đất đề xuất thực hiện dự án.

c) Trường hợp đề xuất mở rộng diện tích thực hiện dự án thì diện tích đất tại điểm a, điểm b khoản này chỉ tính trên phần diện tích đề xuất mở rộng dự án.

4. Trường hợp khu đất thực hiện dự án đầu tư nếu không đáp ứng các điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích đất quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thì cơ quan chủ trì thẩm định dự án, danh mục dự án có sử dụng đất báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định giao đất, cho thuê đất theo giá đất cụ thể xác định tại thời điểm quyết định, không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

**Chương III**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp**

Trường hợp hồ sơ đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất, cấp Giấy chứng nhận đã nộp tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quy định này.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định tại Quy định này; tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý, giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình thực hiện.

2. Các sở, ngành khác có liên quan

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc triển khai, thực hiện, thanh tra, kiểm tra Quy định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện quy định này tại địa phương;

b) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo Quy định này;

c) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện quản lý theo Quy định này;

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Xác định nguồn gốc đất đai và tình trạng đất đai theo quy định của pháp luật.

b) Kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền.

5. Người sử dụng đất:

Có trách nhiệm chấp hành nghiêm các nội dung của Quy định này. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể: khoản 4 Điều 139, khoản 5 Điều 141, khoản 5 Điều 176, khoản 3 Điều 177, khoản 3 Điều 178, khoản 2 Điều 195, khoản 2 Điều 196, khoản 4 Điều 220, khoản 4 Điều 213 của Luật Đất đai; khoản 3 Điều 57 dự thảo Nghị định. [↑](#footnote-ref-1)